UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

Liên Sở
TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG
Số: 80 /CB.LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 02 năm 2015

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
THÁNG 01 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**XI MĂNG**										
1	Xi măng PCB 40 Hà tiên (một con lân)	bao	78.182	77.000	77.273	77.273	78.300	79.091	77.000	77.600	
2	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	78.182	79.000	81.818	79.091	83.700	80.000	81.500	81.700	
3	Xi măng PCB 30 Hà Tiên (một con lân)	bao				72.727	72.700	70.000	75.000		
4	Xi măng trắng (TQ + Mã lai)	bao	145.455		181.818	159.091	136.363	145.455	152.000		
5	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 kg)	bao		145.000		154.545	150.000	145.455	150.000		
6	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Số 52, Đinh Bộ Lĩnh, P. 26, Q. Bình Thạnh, TP. HCM)	bao	75.000	75.000		75.000	75.000	75.000	75.000		Giao hàng đến tại kho khách hàng tại thành phố Vĩnh Long
II	**SẮT THÉP**		*POMINA*	*MIỀN NAM*	*MIỀN NAM*	*MIỀN NAM*	*MIỀN NAM*	*POMINA*	*MIỀN NAM*	*MIỀN NAM*	
7	Phi 4	kg					14.350		16.000		
8	Phi 6	kg	13.091	14.500	13.636	13.636	13.900	14.455	15.500	16.600	
9	Phi 8	kg	13.091	14.900	13.636	13.636	13.900	14.455	15.500	16.500	
10	Phi 10	cây	80.909	92.000	86.364	87.273	94.390	95.455	101.000	106.400	
11	Phi 12	cây	125.000	144.500	134.545	132.727	130.802	136.364	154.000	152.600	
12	Phi 14	cây	171.364	201.000	200.000	178.182	217.074	200.000	215.000	215.000	
13	Phi 16	cây	220.455	257.000	254.545	240.909	250.759	289.091	278.000	283.000	
14	Phi 18	cây	281.727	322.000	318.182	327.273	326.305	307.273	370.000	360.400	
15	Phi 20	cây	347.273	396.000		409.091	452.122	377.273			
16	Phi 22	cây	418.818	475.000		438.182	492.530				
17	Phi 25	cây				545.455	567.440				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	CÔNG TY THÉP TÂY ĐÔ (KCN Trà Nóc Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ). Sản phẩm giao tại nhà máy, khách hàng tự vận chuyển. Đăng ký 11 mặt hàng. Đơn giá trên thanh toán ngay sau khi nhận hàng, giao tại kho DNTN Thanh Xuân. Số 55 - Phạm Hùng - P2 - TP - Vĩnh Long.										
	Sắt Cuộn										
18	Phi 6	kg	13.050			13.636					CT3
19	Phi 8	kg	13.000			13.636					CT3
20	Phi 10	kg	13.000								CT3
	Thép thanh vằn										
21	Sắt phi 10	cây	80.627			87.273					CT5-SD295A
22	Sắt phi 12	cây	125.809			132.727					CT5-SD295A
23	Sắt phi 14	cây	173.798			178.182					CT5-SD295A
24	Sắt phi 16	cây	225.678			240.909					CT5-SD295A
25	Sắt phi 18	cây	289.880			327.273					CT5-SD295A
26	Sắt phi 20	cây	357.972			409.091					CT5-SD295A
27	Sắt phi 22	cây	433.198			438.182					CT5-SD295A
28	Sắt phi 25	cây	561.471			545.455					CT5-SD295A
	Sắt hình										
29	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	cây		35.500			34.650			35.000	dài 6m (trắng) phôi Nhật
30	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	cây		33.500	42.727	29.091	32.636			34.500	nt
31	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	cây		37.000	49.091	31.818	36.073			38.900	nt
32	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	cây	52.727	45.000		40.909	45.358			48.000	nt
33	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,0 mm)	cây		49.500		48.182	45.264			46.900	nt
34	Sắt hộp 16 x 16 mm (dầy 1,2 mm)	cây		52.000		48.182	52.014				nt
35	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	cây			59.091	40.909	48.588				nt
36	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	cây		55.000		45.455	54.912			56.300	nt
37	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	cây	75.455	63.000		54.545	56.991			74.500	nt
38	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,5 mm)	cây	93.636			66.364	82.679				nt
39	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	cây		68.000	84.545	59.091	72.715			74.300	nt
40	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	cây	95.455	83.000	92.727	68.182	87.558			90.000	nt
41	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)	cây	118.182			100.000	103.954				nt
42	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	cây		82.000	93.636	72.727	84.269			87.950	nt
43	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	cây	116.364	101.000	111.818	86.364	102.034			107.000	nt
44	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	cây	143.636	126.000		109.091	136.986			142.600	nt
45	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	cây			90.909	72.727	88.024				nt
46	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	cây	116.364			86.364	100.215				nt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
47	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	cây	143.636			109.091	138.986				nt
48	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	cây		113.000		95.455	110.132			141.000	nt
49	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	cây		138.000	145.455	118.182	136.046			147.950	nt
50	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	cây		173.000		163.636	175.600			182.300	nt
51	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	cây	146.364		136.364	113.636	127.948				nt
52	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,8 mm)	cây	213.636			209.091	204.686				nt
53	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	cây		210.000		218.182	215.250			227.000	nt
54	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	cây	218.182			209.091	210.682		228.000		nt
55	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	cây	257.273				248.173		260.000		nt
56	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,3 mm)	cây				309.091				342.200	nt
57	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,5 mm)	cây		340.000		300.000				310.000	nt
58	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	cây			225.455	172.727	205.639				nt
59	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	cây	272.727		259.091						nt
60	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	cây	345.455			336.364	357.600				nt
61	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	cây	330.000			331.818					nt
62	Sắt hộp 45 x 90 mm (dầy 1,8 mm)	cây	389.091			381.818	438.400				nt
63	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,5 mm)	cây				450.000				477.000	nt
64	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)	cây		516.000		500.000	480.000				nt
65	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	cây	367.273		316.364	336.364	335.555				nt
66	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	cây	433.636			390.909	380.606				nt
67	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	cây	438.182		434.545	436.364	425.364				nt
68	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	cây	517.273			454.545	458.492				nt
	Sắt V										
69	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 kg)	cây	204.545		187.273	181.818	204.243		223.000	222.500	
70	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 kg)	cây	243.636			209.091	243.520		262.000		
71	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 kg)	cây	299.091		290.909	263.636	298.509		305.000	304.000	
72	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 kg)	cây	133.636		123.636	118.182	128.114			136.400	
73	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 kg)	cây	141.818			113.636	135.914		154.000		
74	Sắt V 4 (dài 6m; 12 kg)	cây	189.091		172.727	172.727	183.732		202.000	194.500	
75	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 kg)	cây	96.364		87.273	77.273	94.266		105.000	99.000	
76	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 kg)	cây	104.545			81.818	102.121		107.000		
77	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 kg)	cây			109.091	109.091	117.687			121.700	
	Thép tấm										
78	Thép tấm 0,5ly	tấm	167.273			172.727	159.075				1m x 2m
79	Thép tấm 0,6ly	tấm	197.273				185.290				1m x 2m
80	Thép tấm 0,7ly	tấm	230.909				214.505				1m x 2m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
81	Thép tấm 0,8ly	tấm	262.727		218.182	236.364	244.720				1m x 2m
82	Thép tấm 0,9ly	tấm	293.636				275.935				1m x 2m
83	Thép tấm 1,2ly	tấm	387.273			345.455	360.580				1m x 2m
84	Thép tấm 1,5ly	tấm	436.364		454.545	427.273	419.500				1m x 2m
85	Thép tấm 1,8ly	tấm	510.909				558.350				1,25m x 2,50m
86	Thép tấm 2,0ly	tấm	566.364		545.455	545.455	533.300				1m x 2m
87	Thép tấm 2,5ly	tấm	691.818				659.375				1m x 2m
88	Thép tấm 3,0ly	tấm	831.818		870.909	727.273	801.450				1m x 2m
	Xà gồ										
89	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	m		31.000		25.455					
90	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	m		37.000		32.273	29.498				
91	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m				33.636	35.686				
92	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	m				44.545	47.677				
93	Thép C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m				42.727					
94	Thép C 45 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	m			60.909	59.091	53.646				
95	Thép C 45 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	m			65.455	63.636	59.236				
96	Thép C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		75.000	74.545	89.091	85.541				
97	Thép C 50 x 100 mm (dầy 1,5 mm)	m				48.182	47.007				
98	Thép C 50 x 120 mm (dầy 1,5 mm)	m				54.545	57.146				
99	Thép C 45 x 150 mm (dầy 1,9 mm)	m			89.091	87.273					
100	Thép C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m			79.091	76.364					
101	Thép C 50 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m				55.455	52.800				
102	Thép C 65 x 150 mm (dầy 1,5 mm)	m				59.091	59.795				
	CÔNG TY NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM (Đ/c: Lầu 7 Tòa nhà Sacombank số 95-97-99, đường Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ). ĐT: 07103.839461; 07103839462.										
	Xà gồ, thanh giằn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
103	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	58.380								Bảo hành 20 năm
104	Lysaght Smartruss C7510, dày 1,05mm TCT (dày sau khi mạ 1,058mm)	m	68.145								Bảo hành 20 năm
	Thanh rui mè mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPE LYSAGHT.										
105	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT (dày sau khi mạ 0,53mm)	m	35.070								Bảo hành 20 năm
106	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,8mm TCT (dày sau khi mạ 0,8mm)	m	69.615								Bảo hành 20 năm

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Hệ giàn thép SMARTRUSS - BLUESCOPE LYSAGHT cho mái lợp tôn (Chưa tính công lắp đặt)										
	Khung thép xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zinc HiTen										
107	C&Z 10015, dày 1,5mm trọng lượng 2,58kg/m	m	88.935								
108	C&Z 15015, dày 1,5mm trọng lượng 3,54kg/m	m	121.905								
109	C&Z 20015, dày 1,5mm trọng lượng 4,44kg/m	m	154.980								
110	C&Z 20024, dày 2,4mm trọng lượng 7,15kg/m	m	242.760								
	Xà Gồ Gấu Trắng TS96										
111	Xà gồ Gấu trắng TS96-Zicalume, dày 0,80mm TC	m	84.735								Thép Zincalume AZ150; G550Mpa
	Tôn LYSAGHT KLIP - LOK										
112	Tôn lạnh màu Lysaght Klip - lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65.	m^2	316.155								Thép Clean ColorbondXRW AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
113	*TRIMDEK 0,46mm APT x 1015mm - APEX - G550 AZ100*	m^2	240.030								
114	*LYSAGHT TRIMDEK 0,48mm APT x 1015mm - COLORBONDXRW - G550 AZ150*	m^2	259.665								
	Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách).										
115	*LYSAGHT MULTICLAD 0,43mm APT x 1110mm - COLORBONDXRW - G550 AZ150*	m^2	219.345								
III	**ĐÁ CÁT**										
116	Đá 1-2 (đen)	m^3		265.000	254.545	236.364	279.000	298.182	254.500	254.500	
117	Đá 1-2 (xanh, trắng)	m^3	390.909		363.636	363.636	391.500	424.545	375.000	370.500	
118	Đá 4-6 (đen)	m^3		250.000	236.364	236.364	261.000	280.000	250.000	250.500	
119	Đá 4-6 (xanh, trắng)	m^3	300.000	319.000	336.364	309.091	330.000	381.818		320.000	
120	Đá 5-7 (đen)	m^3				240.909		280.000	240.000		
121	Đá 5-7 (xanh, trắng)	m^3	300.000	370.000	336.364	318.182		381.818			
122	Đá 10/16	m^3									
123	Đá mi sàng	m^3			272.727	263.636	279.000	300.000			
124	Đá 2-4	m^3				172.727					
125	Đá 0-4 (đen)	m^3			200.000	209.091					

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
126	Đá 0-4 (xanh, trắng)	m^3				254.545		245.455			
127	Cát vàng (nhuyễn)	m^3	81.818		90.909	90.909	90.000	100.000	90.000	89.900	
128	Cát vàng (to)	m^3	118.182	136.500	163.636	118.182		150.000	140.000	139.000	
129	Cát đổ nền tại khu vực Mỏ khai thác.	m^3			15.909	15.455	16.300	12.273	16.000	16.000	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
130	Gạch ống loại 1: 70x70x170	viên		1.000						1.000	
131	Gạch ống loại 1: 80x80x180	viên	1.000	1.100	1.000	1.000	990	1.045	1.050	1.100	
132	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	viên		1.000	909					1.000	
133	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	viên	909	1.100	1.000	909	800	1.136	1.000	1.100	
134	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	viên			4.091		3.800	4.091			
135	Gạch bông 20x20 dầy 20mm	m^2									
136	Gạch bông 20x20 dầy 18mm	m^2									
137	Gạch bông 25x25 dầy 20mm	m^2			81.818						
138	Gạch con sâu 225x112,5 x50mm	m^2									37 viên/m2
139	Gạch con sâu 225x112,5x60mm	m^2									38 viên/m2
140	Gạch men (20 x 20)	m^2				80.000					
141	Gạch men (20 x 25)	m^2		94.500	81.818	81.818	85.500	81.818		93.700	
142	Gạch men (25 x 25)	m^2	86.364		90.909			85.455		91.000	
143	Gạch men (25 x 40)	m^2	88.182	99.000	81.818	86.364	95.000	85.455		94.000	
144	Gạch men (30 x 30)	m^2	86.364		90.909			83.636			
145	Gạch men (30 x 45)	m^2	131.818		100.000						
146	Gạch men (40 x 40)	m^2		90.000	81.818	87.273	90.000	81.818		91.500	
147	Gạch men (50 x 50)	m^2			100.000		100.000	100.000		113.500	
148	Gạch men (60 x 60)	m^2	168.182		154.545			172.727			
149	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m^2			227.273						
150	Ngói lợp Đồng Nai(22 viên/m2)	Viên			9.091						
151	Ngói Mũi Hài (90 viên/m2)	Viên			4.545						
	CÔNG TY TNHH SX GẠCH POLYMER NAM VIỆT. ĐC: Lô A11 Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre.										
152	Gạch ống xi măng cốt liệu Navis. Quy cách 80x80x180	Viên	1.700								Đơn giá trên đã có chi phí vận chuyển
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TÂN HẢI LONG. ĐC: Lô 2 Khu công nghiệp Hòa phú, ấp Thạnh Hưng, xã Hòa Phú, huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long.										
153	Gạch ống cement cốt liệu không nung M50 (8x8x18)	Viên	1.450								Giao tại xưởng sản xuất trên phương tiện xe tải của bên mua: Lô 2, khu công nghiệp Hòa Phú,

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
154	Gạch ống cement cốt liệu không nung M75	Viên	1.600								nt
	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA (chi nhánh Cần Thơ). ĐC: Số: 51/1A. Đường 3 tháng 2, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ.										
155	Gạch men 25x40 (màu đậm)	m^2	197.591								15 viên/thùng/1,5m2
156	Gạch men 30x45 (màu đậm)	m^2	176.285								8 viên/thùng/1,08m2
157	Gạch thạch anh 30x30 (màu đậm)	m^2	155.591								11 viên/thùng
158	Gạch thạch anh 40x40 (màu đậm)	m^2	180.829								8 viên/thùng/1.28 m2
159	Gạch thạch anh phủ men 60x30 (Granite nhân tạo)	m^2	323.018								8 viên/thùng/1.44 m2
160	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	364.255								4 viên/thùng/1.44 m2
	CTY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI LÊ HOÀNG. ĐT: Số: 127A, đường Lộ Bờ Gò, khóm 3, phường 09, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long, ĐT: 070.3824268.										
161	Gạch bông loại AA (200x200x20)	m^2	63.636								Giá trên bàn giao tại xưởng
162	Gạch bông loại AA (300x300x25)	m^2	81.818								
163	Gạch TERRAZZO loại AA(Trơn-Đá mài) (300x30	m^2	79.091								
164	Gạch TERRAZZO Trơn loại AA (300x300x45)	m^2	87.273								
165	Gạch TERRAZZO Trơn loại AA (400x400x32)	m^2	87.273								
166	Gạch TERRAZZO Đá mài loại AA (400x400x32)	m^2	89.091								
167	Gạch BLOC (Lót nền) loại AA (200x100x80)	m^2	118.182								
168	Gạch con sâu (ZICZĂC) loại AA (115x230x50)	m^2	83.636								
169	Gạch trồng cỏ (số 8) loại AA (190x380x75)	m^2	100.000								
	NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH TÂM NHA. Địa chỉ: Tổ 17, Phú Ninh, Song Phú, Tam Bình, Vĩnh Long. ĐT: 070.3864.266. Chi phí trên chưa bao gồm cước vận chuyển từ nhà máy sản xuất. Giá trên chỉ áp dụng cho màu đỏ và đen, những màu khác xin vui lòng liên hệ Công ty để được báo giá. Vận chuyển trong nội ô Thành phố Vĩnh Long cộng thêm 10.000 đồng/m2.										
170	Kiểu con sâu 6 (22x11x6cm), (40 viên/m2)	V/m^2	110.000								Nặng 3,2Kg/ viên
171	Ba vành (30x30x5cm), (11 viên/m2)	V/m^2	90.000								Nặng 9,5Kg/ viên
172	Gạch số 8 (20x40x7.5cm), (12,5 viên/m2)	V/m^2	120.000								Nặng 8,5Kg/ viên
173	Kiểu Chữ I6 (21x17x6cm), (32 viên/m2)	V/m^2	110.000								Nặng 3,5Kg/ viên
174	Zic zắc 6 (23,5x18,6x6cm), (36 viên/m2)	V/m^2	110.000								Nặng 4Kg/ viên
V	**TẤM LỢP**										
175	Tôn PhiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	60.000		58.182	63.636	62.727	63.636	58.000	64.500	
176	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm)	m	66.364		52.727	65.455		72.727	70.000		1,8 - 2,0 kg/m
177	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm)	m	75.455		54.545			76.364	77.000		2,4 - 2,5 kg/m
178	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm)	m	84.545		56.364			80.000	86.000		2,9 - 3,0 kg/m
179	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm)	m	95.455		74.545			83.636	95.000		3,3 - 3,5 kg/m
180	Tôn lạnh (dày 0,35mm)	m			69.091	74.545	81.000	70.909			2,5 - 2,6 kg/m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
181	Tôn lạnh (dày 0,40mm)	m	80.000		76.364		94.500	76.364	82.000		2,9 - 3,0 kg/m
182	Tôn lạnh (dày 0,45mm)	m	88.182		81.818		98.100	80.000	88.000		3,3 - 3,5 kg/m
183	Tôn lạnh (dày 0,47mm)	m									
184	Tôn lạnh (dày 0,50mm)	m	98.182		91.818		103.500	83.636	99.000		3,8 - 4,0 kg/m
185	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm)	m	79.091		70.909	78.182		100.000	84.000		2,7 - 2,9 kg/m
186	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm)	m	88.182		79.091			104.545	92.000		3,4 - 3,6 kg/m
187	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm)	m	97.273		87.273			109.091	100.000		3,9 - 4,0 kg/m
188	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm)	m	106.364		94.545			113.636	110.000		4,3 - 4,4 kg/m
189	Tôn đen 6dem (1mx2m)	tấm									
190	Tôn đen 8dem (1mx2m)	tấm		207.000							
191	Tôn đen 1,0ly (1mx2m)	tấm									
192	Tôn đen 1,2ly (1mx2m)	tấm		335.000							
193	Tôn đen 1,6ly (1mx2m)	tấm									
194	Tôn đen 8dem (1m25x2m5)	tấm		327.000							
195	Tôn trắng 5dem (khổ nhỏ)	tấm		180.000						182.400	
196	Tôn trắng 1,0ly (khổ nhỏ)	tấm		394.000		327.273				391.500	
197	Tôn trắng 8dem (khổ lớn)	tấm		360.000							
198	Tôn trắng 1,0ly (khổ lớn)	tấm		470.000						540.500	
VI	**GỖ VÁN**										
199	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,0m x 2,0m)	tấm	113.636		163.636						
200	Ván ép Sàn dầy 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm	172.727		218.182						
201	Ván ép PE	m		37.000							
202	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m^3	#########		12.272.727				########		
203	Gỗ Dầu xẽ hộp (đủ mực)	m^3	#########								
204	Gỗ Sao Thành phẩm	m^3			12.727.273						
205	Gỗ trò INDO	m^3		12.980.000					9.700.000		
206	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m^3	3.181.818						3.200.000		giá bình quân
207	Ván ép giấy trắng	tấm									
208	Ván ép mỏng	tấm		108.000							
209	Ván ép dầy 2 phân	tấm									
VII	**CỪ TRÀM**										
	Nhóm cừ (L <, = 5m)										
210	Dài 5m (đầu ngọn <4,5cm)	cây		29.000							
211	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	cây	25.455				30.000				
212	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >= 5,0cm)	cây	27.273						28.000	27.000	
213	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây			26.364	24.545		28.182	28.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
214	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn 4,0cm)	cây			22.727	22.727	20.000		24.500		
215	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây			21.818	19.091	20.000	21.818	17.500		
	Nhóm cừ (L <, = 4m)										
216	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5cm)	cây				15.455		19.091	15.000		
217	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	cây	19.091								
218	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	cây	13.636		16.364					16.400	
219	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn 3,0 - 3,4cm)	cây			13.636	11.818		16.818			
	Nhóm cừ (L <, = 3m)										
220	Dài 3m (đầu ngọn 3,5cm)	cây		15.000							
221	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn > 4,0 - 5,0cm)	cây	15.455		16.364						
222	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn 3,5 - 4,0cm)	cây			13.636	10.909		9.545			
223	Dài 2,6 - 2,7m (đầu ngọn < 3,5cm)	cây			8.182	8.182		6.364			
VIII											
224	Cửa đi gỗ Thao lao	m^2			318.182		483.000		340.000		giá bình quân
225	Cửa sổ gỗ Thao lao	m^2			318.182		483.000		318.000		giá bình quân
226	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m^2			709.091	681.818	650.000		650.000	655.000	
227	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m^2			500.000	681.818	550.000			583.500	
228	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m^2	709.091		727.273	863.636	720.000				có khung bảo vệ
229	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan)	m^2			500.000	772.727					không khung bảo vệ
230	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa	m^2	863.636		772.727	863.636	800.000				có khung bảo vệ
231	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa	m^2			727.273	681.818	750.000				không khung bảo vệ
232	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m^2	590.909		636.364	772.727	650.000				
233	Cửa sổ sắt có kính	m^2	572.727						560.000		không khung bảo vệ
234	Cửa đi panô sắt có kính	m^2	636.364						635.000		không khung bảo vệ
235	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m^2				863.636					có khung bảo vệ
236	Cửa đi nhôm trắng	m^2		757.000	818.182	863.636	800.000			759.700	
237	Cửa sổ nhôm trắng	m^2		680.000	818.182	863.636			670.000	684.000	
238	Lamri Nhôm Đài Loan (có khung bảo vệ)	tấm	233.636		272.727						6m x 0,1m
239	Vách ngăn khung nhôm Nhật, kính Nhật	m^2	590.909		772.727						không khung bảo vệ
240	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m^2	109.091		163.636	318.182					
241	Khuôn bông sắt ống vuông	m^2	136.364		163.636						
242	Kiếng 5ly TQ trắng	m^2	118.182		136.364	136.364			130.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
243	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m^2	200.000		181.818	218.182			220.000		
244	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m^2			227.273	218.182			210.000		
245	Kiếng 10ly Nhật màu	m^2	345.455						348.000		
246	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái	181.818						195.000		Inox
247	Ống Inox phi 19 dày 1 mm	cây	272.727								dài 6m
248	Ống Inox phi 25 dày 1 mm	cây	359.091								dài 6m
249	Ống Inox phi 32 dày 1 mm	cây	460.000								dài 6m
250	Ống Inox phi 42 dày 1 mm	cây	609.091								dài 6m
251	Ống Inox phi 50 dày 1 mm	cây	722.727								dài 6m
252	Ống Inox vuông 12x12 dày 1 mm	cây	222.727								dài 6m
253	Ống Inox vuông 16x16 dày 1 mm	cây	292.727								dài 6m
254	Ống Inox vuông 20x20 dày 1 mm	cây	368.182								dài 6m
255	Ống Inox vuông 25x25 dày 1 mm	cây	458.182								dài 6m
	CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW (Số 39Bis Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, Q1, TP.HCM)										
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN EUROWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển).										
	Sản phẩm Eurowindow dùng Profile hãng Kommerling										
256	Hộp kính: Kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm (kính trắng Việt-Nhật 5mm)	m^2	1.472.378								TCVN 7451:2004
257	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm	m^2	2.514.612								TCVN 7451:2004
258	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): khóa bấm -	m^2	2.794.336								TCVN 7451:2004
259	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề,	m^2	4.596.004								TCVN 7451:2004
260	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) Thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh hãng ROTO, chốt liền - Siegeinia.	m^2	4.482.158								TCVN 7451:2004
261	Cửa sổ một cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU	m^2	5.514.253								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
262	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -	m^2	5.806.551								TCVN 7451:2004
263	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng	m^2	5.871.012								TCVN 7451:2004
264	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng	m^2	6.065.749								TCVN 7451:2004
265	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm Pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus,	m^2	6.463.662								TCVN 7451:2004
266	Cửa đi chính 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU,	m^2	3.963.184								TCVN 7451:2004
267	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm , bản lề - Hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus,	m^2	6.405.914								TCVN 7451:2004
	CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGĂN ASIAWINDOW (Chưa tính phí vận chuyển)										
	Sản phẩm Asiawindow dùng Profile của Eurowindow										
268	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm (1m*1m)	m^2	2.158.900								TCVN 7451:2004
269	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK) khóa bấm Eurowindow, Kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	2.560.111								TCVN 7451:2004
270	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): Kính trắng Việt - Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề,	m^2	3.386.048								TCVN 7451:2004
271	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5 mm. Phụ kiện kim khi (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	m^2	3.249.372								TCVN 7451:2004

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
272	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - thanh hạn định kích thước (0,6m*1,4m)	m^2	4.056.204								TCVN 7451:2004
273	Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm - hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	m^2	4.285.467								TCVN 7451:2004
274	Cửa đi thông phòng/ ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm,bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích	m^2	3.982.448								TCVN 7451:2004
275	Cửa đi thông phòng/ ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D ổ khóa Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	m^2	4.200.044								TCVN 7451:2004
276	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích	m^2	4.417.375								TCVN 7451:2004
277	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm . Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, 2 tay nắm, ổ khóa Eurowindow,	m^2	2.627.715								TCVN 7451:2004
278	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.300.122								TCVN 7451:2004
	HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐÔNG. Số: 154 Khóm 2, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long. SĐT: 0703.870284, DĐ: 0963.977.722 (Đăng ký: 03 mặt hàng).										
279	Nắp cống COMPOSITE 1mX1m dùng cho ống bọng P 800	Nắp	1.700.000								
280	Nắp cống COMPOSITE 1,2mX1,2m dùng cho ống bọng P 1000	Nắp	2.200.000								
281	Nắp cống COMPOSITE 1,4mX1,4m dùng cho ống bọng P 1200	Nắp	3.000.000								
IX	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty TNHH 1 TV Cấp Nước Vĩnh Long)**										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Bảng giá vật tư ngành nước thực hiện theo giá tháng 01/2015.										
X	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
	Ống sắt tráng kẽm										
282	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m			22.727		23.300				
283	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m			29.091		29.100				
284	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m			38.182		40.000				
285	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m			49.091		46.600				
286	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m			79.091		58.300				
287	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m			100.909		83.300				
	Co nhựa PVC										
288	Co nhựa PVC Ø 21	cái			1.818		1.500		1.800		
289	Co nhựa PVC Ø 27	cái			2.727		2.000		2.000		
290	Co nhựa PVC Ø 34	cái					2.500		2.800		
291	Co nhựa PVC Ø 42	cái					3.000		3.500		
292	Co nhựa PVC Ø 49	cái					4.000				
293	Co nhựa PVC Ø 60	cái					5.000		6.500		
294	Co nhựa PVC Ø 90	cái					10.000		10.000		
	Tê nhựa PVC										
295	Tê nhựa PVC Ø 21	cái			2.727				2.500		
296	Tê nhựa PVC Ø 27	cái			3.636		3.000		3.300		
297	Tê nhựa PVC Ø 34	cái			5.455		4.000		4.500		
298	Tê nhựa PVC Ø 42	cái			7.273		6.000		5.500		
299	Tê nhựa PVC Ø 49	cái			10.909				9.500		
300	Tê nhựa PVC Ø 60	cái			11.818		8.000				
301	Tê nhựa PVC Ø 90	cái			13.636		15.000		13.500		
	Van nhựa PVC										
302	Van nhựa PVC Ø 21	cái					14.000				
303	Van nhựa PVC Ø 27	cái					17.000				
304	Van nhựa PVC Ø 34	cái					24.000				
305	Van nhựa PVC Ø 42	cái					36.000				
306	Van nhựa PVC Ø 49	cái					56.000				
307	Van nhựa PVC Ø 60	cái			32.727		65.000				
308	Van nhựa PVC Ø 90	cái									
	Ống nhựa các loại										
309	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 0,8mm	m		12.000						12.500	Ống dài 4m
310	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m			4.273				4.000		Ống dài 4m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
311	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m			5.727				5.700		Ống dài 4m
312	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m							7.200		Ống dài 4m
313	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m		13.000	8.000		8.750		10.000	13.900	Ống dài 4m
314	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m			8.182				7.600		Ống dài 4m
315	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m			10.455				12.000		Ống dài 4m
316	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m		16.000						16.000	Ống dài 4m
317	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,2mm (dài 4m)	m					12.250				Ống dài 4m
318	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
319	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		Ống dài 4m
320	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m					16.250		16.500		Ống dài 4m
321	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
322	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m			15.091				15.000		Ống dài 4m
323	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m					21.250		20.000		Ống dài 4m
324	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m			19.000				15.000		Ống dài 4m
325	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m			26.091		22.500		27.500		Ống dài 4m
326	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
327	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 3,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
328	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m			43.636		49.500		23.000		Ống dài 4m
329	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,8mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
330	Ống nhựa PVC Ø 110 dày 3,2mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
331	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 2,6mm (dài 4m)	m			50.000						Ống dài 4m
332	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,0mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
333	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 6,7mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
334	Ống nhựa PVC Ø 168 dày 4,3mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
335	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 6,5mm (dài 4m)	m									Ống dài 4m
336	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
337	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m							10.000		Ống dài 4m
338	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
339	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
340	Ống PVC Ø 49x 2,0mm (Nhựa Bình Minh)	m							20.000		Ống dài 4m
341	Ống PVC Ø 60x 1,8mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
342	Ống PVC Ø 90x 2,9mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
343	Ống PVC Ø 114x 2,6mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
344	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				42.045					Ống dài 4m
345	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				48.864					Ống dài 4m
346	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (Nhựa Bình Minh)	m				69.318					Ống dài 4m

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
347	Ống uPVC Ø 168 x 4,5mm (Nhựa Bình Minh)	m				193.182					Ống dài 4m
348	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (Nhựa Bình Minh)	m				227.273					Ống dài 4m
349	Ống uPVC Ø 250 x 7,3mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
350	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm (Nhựa Bình Minh)	m									Ống dài 4m
351	Ống uPVC Ø 60 x 2,8mm	m									Ống dài 4m
352	Ống uPVC Ø 90 x 2,9mm	m									Ống dài 4m
353	Ống uPVC Ø 114 x 3,2mm	m									Ống dài 4m
354	Ống uPVC Ø 168 x 4,3mm	m									Ống dài 4m
355	Ống uPVC Ø 200 x 5,9mm	m									Ống dài 4m
356	Ống uPVC Ø 250 x7,3mm	m									Ống dài 4m
357	Ống uPVC Ø 315 x 9,2mm	m									Ống dài 4m
358	Ống uPVC Ø 400 x 11,7mm	m									Ống dài 4m
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG. (ĐC:103/7 Ao Đôi - Phường Bình Trị Đông A - Quận Bình Tân, TP.HCM).										
359	Ống nhựa u.PVC Ø 21x1,4mm (Áp suất 12bar).	m	5.300								
360	Ống nhựa u.PVC Ø 27x1,3mm (Áp suất 9bar).	m	6.200								
361	Ống nhựa u.PVC Ø 34x2,0mm (Áp suất 12bar).	m	11.700								
362	Ống nhựa u.PVC Ø 42x1,8mm (Áp suất 9bar).	m	13.900								
363	Ống nhựa u.PVC Ø 49x2,0mm (Áp suất 9bar).	m	17.600								
364	Ống nhựa u.PVC Ø 60x2,3mm (Áp suất 8bar).	m	24.200								
365	Ống nhựa u.PVC Ø 90x2,9mm (Áp suất 6bar).	m	46.500								
366	Ống nhựa u.PVC Ø 114x3,2mm (Áp suất 6bar).	m	65.300								
367	Ống nhựa u.PVC Ø 140x3,5mm (Áp suất 5bar).	m	89.700								
368	Ống nhựa u.PVC Ø 168x4,3mm (Áp suất 5bar).	m	129.000								
	CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN TIẾN. ĐC: 27 Đồng Khởi - Phường Bến Nghé - Quận 1, TP.HCM.										
	GIÁ ỐNG UPVC										
369	Ống uPVC 27x1,8mm (Cấp áp lực 15 bar)	m	8.750								
370	Ống uPVC 49x2,4mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	21.350								
371	Ống uPVC 60x2,8mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	31.150								
372	Ống uPVC 114x7,0mm (Cấp áp lực 12 bar)	m	152.700								
373	Ống uPVC 168x7,3mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	226.700								
374	Ống uPVC 220x8,7mm (Cấp áp lực 9 bar)	m	352.500								
	GIÁ ỐNG HDPE										
375	Ống HDPE 110x6,6mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	146.400								
376	Ống HDPE 160x9,5mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	306.000								
377	Ống HDPE 225x13,4mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	605.800								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
378	Ống HDPE 315x18,7mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	1.181.200								
379	Ống HDPE 400x23,7mm (Cấp áp lực 10 bar)	m	1.899.900								
XI	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
	Bảng giá vật tư ngành điện tháng 01/2015 thực hiện theo giá tháng 10/2014.										
XII	**VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG**										
380	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	15.455	16.000	15.455	16.364	16.000	25.455	16.500	16.500	
381	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	13.636	14.000	13.636	13.636	13.000		14.000	14.500	
382	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	14.545	13.000	12.727	14.545	14.000	15.909	13.500	13.500	
383	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	12.727		10.909	13.636	10.000	12.727	10.000		
384	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	31.818			27.273			23.500		
385	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng			30.000		33.000	30.000	30.000		
386	Bóng điện quang tròn 75W	bóng				6.364	5.000	6.364	5.500		
387	Ổ cắm nhựa VN 3 lổ	cái	10.909	11.000	10.909		16.000		11.000	11.000	
388	Công tắc nhựa VN	cái		5.000	3.636	4.545	5.000	4.545	4.000	5.000	
389	Băng keo VN	cuộn	6.364	4.500	4.545		6.000	4.545		4.500	
390	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	31.818	36.000	36.364	31.818	30.000	30.000		36.600	
391	Tăng phô 40W-20W (Thái)	cái	40.909		36.364	36.364	30.000				
392	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái		38.000		59.091				39.000	
393	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	24.545	33.000		40.909		31.818		33.500	
394	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	20.909	20.000	22.727	18.182		16.364		19.800	
395	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	16.364	18.000	18.182	16.364				18.000	
396	Máng đèn 1,2m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			54.545	50.000					
397	Máng đèn 0,6m TQ dùng IC có bóng đèn ĐQ	bộ			45.455	40.909					
398	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	9.091		13.636	13.636	10.000				
399	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái			10.909	7.273	4.500	4.545	4.500		
400	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái			6.364	4.545	3.000	6.364	3.800		
401	Dây điện đơn 12/10	m		4.000	3.636	4.091			3.200	3.800	
402	Dây điện đơn 16/10	m	4.024	4.500	5.909	5.455	4.000	5.909	5.000	5.000	
403	Dây điện đơn 20/10	m	6.091	7.000	8.182	7.273	6.000	7.727	6.800	7.000	
404	Dây điện đơn 26/10	m				12.727			10.500		
405	Dây điện đơn 30/10	m	13.405			14.545			15.000		
406	Dây điện đôi 2x32	m	4.455	5.500	4.545	7.273	4.500		4.200	5.500	
407	Cáp điện lực lõi đồng Đôi CVV 2x22	m				89.091					
408	Cáp điện lực lõi đồng Đôi DK CVV 2x22-0,6KW	m									
409	Cáp điện lực lõi đồng Đơn CV 2x22 - 750V	m									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
410	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m	cây	2.273		2.727	2.727			2.500		
411	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m	cây	3.182			4.545			2.800		
412	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	cây	4.545		4.545	4.545			4.600		
413	Cầu dao điện 60A	cái		66.000	90.909	86.364	65.000		72.000	66.700	
414	Cầu dao điện 30A	cái		46.000	59.091	50.000			48.000	46.900	
415	Cầu chì 5A VN	cái	4.545	7.000	3.636	4.545		4.545	4.200	4.900	
416	Quạt treo tường (LIDO)	cái		188.000	218.182		230.000			189.000	
417	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				709.091					
418	Quạt trần SMC VN	cái				436.364					
XIII	**SƠN**										
419	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu trắng)	kg			67.273		69.000				
420	Sơn Bạch tuyết loại 1 (màu khác)	kg			65.455		67.000				giá bình quân
421	WeatherShield Tile A944 (thùng 18 lít)	lít		166.000							Thùng 18lít
422	WeatherShield A944 (thùng 18 lít)	lít		127.000							nt
423	Shiltex nội thất	thùng									thùng 20lít
424	Shiltex ngoại thất	thùng		690.000						690.000	thùng 20lít
425	Bột trét trong DUTA	bao		210.000					200.000		bao 40kg
426	Bột trét ngoài DUTA	bao		260.000					280.000	252.000	bao 40kg
427	Sơn phủ trong JOTUN	thùng			954.545						Thùng 18lít
428	Sơn phủ ngoài JOTUN	thùng			1.409.091						Thùng 17lít
429	Sơn Maxilite trong 18 lít	thùng					810.000				Thùng 18lít
430	Sơn Maxilite trong 3,5 lít	thùng					259.200				
431	Sơn Maxilite ngoài 18 lít	thùng			1.363.636						25kg
432	Sơn Maxilite ngoài 3,5 lít	thùng			254.545		279.000				
433	Sơn Expo ngoài 18 lít	thùng			800.000				680.000		
434	Sơn Expo trong 18 lít	thùng			618.182						
435	Sơn chống thấm nội thất Nano (18 Kg)	thùng									
436	Sơn chống thấm ngoài trời Nano (18 Kg)	thùng									
437	Matic VN	thùng									
XIV	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
438	Adao VN	kg	9.091		5.909						
439	Vôi bột	kg	3.182		3.182		3.150	3.636	3.100		
440	Bột màu VN xuất khẩu	kg			27.273				37.000		
441	Vôi nước (bịch 10kg)	bịch	13.636	13.000	13.636		12.600	10.909	11.000		(10kg)
442	Bột màu TQ (chai lớn)	chai									

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
443	Đinh các loại	kg	17.273		22.727		16.600	21.818			giá bình quân
444	Đinh dù	hộp		22.000	23.636	22.727					
445	Que hàn Nhật 3,2ly	kg									
446	Que hàn VN 3,2ly	kg					24.000				
447	Dây kẽm gai	kg			18.182		21.600				
448	Dây kẽm buộc	kg	18.182		19.091			22.727	22.500		giá bình quân
449	Dây dẻo	kg	20.000	22.000	20.000	22.727	19.800	17.273	23.000	22.700	
450	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	727		909			1.136			
451	Keo dán giấy (Đài loan)	kg									
452	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	20.000	22.000	17.727		17.272	15.455	24.000	21.200	1m = 2,5kg
453	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	20.000		17.727	15.909	17.272	15.455	24.000	23.000	1m = 3,5kg
454	Khóa tay nắm Solex Trung Quốc (màu trắng, nâu)	cái	72.727		58.182						giá bình quân
455	Tấm nhựa đóng la phông xốp khổ 0,2m	md	10.909								
456	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	md	7.273		9.091					8.700	
457	Trần Frima	m^2			109.091						
458	Trần nhựa	m^2			77.273				87.000		đã tính phí lắp đặt
459	Trần thạch cao	m^2							135.000		đã tính phí lắp đặt
460	Trần Uco rima	m^2									đã tính phí lắp đặt
461	Trần Eron (chống cháy)	m^2									đã tính phí lắp đặt
462	Eron vách ngăn	m^2									đã tính phí lắp đặt
463	Bàn cầu thấp (Xí xổm) thiên thanh	cái			163.636		236.363	245.455			giá bình quân
464	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) thiên thanh	bộ	1.000.000		1.363.636			1.154.545			giá bình quân
465	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ		650.000	772.727						
466	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ		1.240.000							
467	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ		1.500.000						1.457.000	
468	Lavabô (hợp tác)	cái	227.273		272.727		290.909	290.909			giá bình quân
469	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ	318.182	244.000	272.727		279.736	272.727		289.000	có khóa và bản lề
470	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ	409.091	250.000	290.909		306.818	290.909		285.900	có khóa và bản lề
471	Cửa nhựa 0,70 x 1,8 m	bộ									
XV	**CÔNG TY TNHH BORAL GYP SUM VIỆT NAM.** Địa chỉ: Lô B3A, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. HCM. ĐT: 08-37818439.										
A	**Hệ Trần Nổi**										
472	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 1210mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	135.000	135.000	135.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Chưa tính công lắp đặt

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
473	Trần nổi Boral, kích thước 605mm x 605mm - Khung trần nổi BORAL Firelock TEE - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	137.000	137.000	137.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	Chưa tính công lắp đặt
B	**Hệ Trần Chìm - Thanh C Đồng Dạng**										
474	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL - Khung BORAL PT CEIL mạ kẽm dày 0,32mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	140.000	140.000	140.000	140.000	142.000	142.000	142.000	142.000	nt
475	Trần chìm BORAL, khung XtraCEIL: - Khung BORAL XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	147.000	147.000	147.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	nt
C	**Hệ Trần Chìm - Thanh Xương Cá**										
476	Trần chìm BORAL, hệ khung XtraCEIL: - Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0,65mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	162.000	162.000	162.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	nt
477	Trần chìm BORAL, hệ khung SupraFLEX: - Thanh chính XtraFLEX loại xương cá dày 0,65mm - Thanh phụ XtraCEIL mạ nhôm kẽm dày 0,35mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	m^2	182.000	182.000	182.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	nt
D	**Vách Ngăn**										
478	Vách thạch cao BORAL, khung XtralWall: - Thanh vách XtralWall 76/78mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm	m^2	225.000	225.000	225.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	nt
479	Vách thạch cao BORAL, khung SupraWall: - Thanh vách SupraWall 76/78mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm	m^2	238.000	238.000	238.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	nt
XVI	**CÔNG TY TNHH MTV NHỰA ĐƯỜNG M.T.T - CN BÌNH DƯƠNG. NHÀ MÁY NHỰA ĐƯỜNG M.T.T - M.T.T BITUMEN FACTOR** (Số: 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Q.10, TP.HCM). ĐT: 08.6.2651.472.										Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
A	**Nhựa đường nhũ tương**										
480	Phân tách nhanh CRS - 1	Tấn	14.000.000								TCVN 8817:2011
481	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	23.000.000								TCVN 8816:2011
482	Phân tách nhanh CRS - 2	Tấn	14.250.000								TCVN 8817:2011
483	Phân tách nhanh M60	Tấn	13.000.000								TCVN 8817:2011

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
484	Phân tách chậm CSS - 1	Tấn	15.200.000								TCVN 8817:2011
485	Phân tách chậm CSS - 1h	Tấn	14.700.000								TCVN 8817:2011
B	**Nhựa đường lỏng**	Tấn									
486	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	24.700.000								TCVN 8818:2011
C	**Nhựa đường 60/70**	Tấn									
487	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	15.100.000								TCVN 7493-05
488	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Tấn	16.100.000								TCVN 7493-05
XVII	**CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM.** Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà TTC, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh S34-1 Lô R1-1, Khu phố SkyGarden (Phú Mỹ Hưng), Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Thời gian đăng ký năm 2014 (Giá này bao gồm chi phí vận chuyển đến kho của khách hàng trong phạm vi Thành phố Vĩnh Long. Hàng giao trên xe bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/ tấn).										
480	Carboncor Asphalt	Tấn	3.720.000								
XVIII	**NHIÊN LIỆU**										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 16 giờ 00 ngày 21 tháng 01 năm 2015 (Căn cứ quyết định: 17/PLXVL-QĐ ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Công ty Xăng dầu Vĩnh Long).											
481	Xăng Mosga 95	lít	14.791	14.791	14.791	14.791	14.791	14.791	14.791	14.791	
482	Xăng Mosga 92	lít	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	
483	Dầu Diesel 0,05S	lít	13.791	13.791	13.791	13.791	13.791	13.791	13.791	13.791	
484	Dầu Diesel 0,25S	lít	13.745	13.745	13.745	13.745	13.745	13.745	13.745	13.745	
485	Dầu hỏa	lít	14.191	14.191	14.191	14.191	14.191	14.191	14.191	14.191	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, chưa tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn xác định cự ly vận chuyển đến chân công trình đối với các loại vật liệu công bố giá bán tại nơi sản xuất và tại nơi khai thác;
- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Cục Quản lý Giá;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ tỉnh;
- Sở Xây Dựng;
- Sở Tài chính các tỉnh;

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(đã ký)

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(đã ký)

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

- Phòng TC-KH các Huyện, Thị, Thành phố;
- Lưu VP, Phòng QLG&CS.

Đoàn Thanh Bình

Nguyễn Thị Hoàng Hoa

SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH VĨNH LONG

Số: /SY.STC

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày tháng năm 201
TL. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Bùi Thị Hồng Hạnh